

Bản án số: 34/2024/DS-PT

Ngày : 11/01/2024

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,  
quyền sở hữu nhà và đòi nhà.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Muôn

Các Thẩm phán:

- Ông Nguyễn Đoàn Nam Hà

- Ông Phan Báu

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Đoàn Thục Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 478/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2023, về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và đòi nhà”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 208/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5461/2023/QĐPT-DS ngày 22/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16714/2023/QĐPT-DS ngày 14/12/2023, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Hồng L, sinh năm: 1965 (Có mặt).

Địa chỉ: 2 N, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Hoàng L1, sinh năm: 1967;

Địa chỉ: F L, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

Người bảo vệ quyền quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Vũ Đức T, sinh năm: 1995;

Địa chỉ liên hệ: B N, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

**2. Bị đơn:** Bà Di Thị V, sinh năm: 1960 – Có mặt.

Địa chỉ: 2 N, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Phạm Đình N (Phạm Bình N1), sinh năm: 1965;

3.2. Bà Phạm Thị Hồng T1, sinh năm: 1967;

3.3. Bà Phạm Thị Hồng N2, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: 2 N, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh – Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3.4. Bà Phạm Thị A, sinh năm: 1940 – Có mặt.

3.5. Ông Nguyễn Khắc H, sinh năm: 1958 – Có mặt.

3.6. Ông Nguyễn Võ Hồng Â, sinh năm: 1990 – Có mặt.

Địa chỉ: 2 N, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Bà Phạm Thị Hồng H1, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: A, Lầu E, Lô M, Chung cư T, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 2 N, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.8. Bà Phạm Thị P, sinh năm: 1947;

Nơi cư trú: 8 Hậu Giang, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 16/10 và 05/11/2016, nguyên đơn là bà Phạm Thị Hồng L và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phạm Hoàng L1 đều trình bày:

Cha mẹ ruột của bà L là ông Phạm Văn T2 (chết năm 1978) và bà Trần Thị B (chết năm 1993). Ông T2 và bà L có 06 người con chung là ông Phạm Đình N (Phạm Bình N1), bà Phạm Thị Hồng L, bà Phạm Thị Hồng T1, bà Phạm Thị Hồng N2, bà Phạm Thị Hồng H1 và ông Phạm Bình N3 (chết năm 2001 chưa có vợ con). Căn nhà, đất số 231/80 (nay là số B) Nguyễn Duy D, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Phạm Văn T2 tạo lập, kê khai năm 1977 nhưng chưa làm giấy chủ quyền. Chính ông H là người ngăn vách căn nhà vào năm 1989 chứ không ai khác. Căn nhà hiện nay được chia làm 02 phần, phần phía trước mấy anh em của bà L ở, phần phía sau gia đình bà V ở. Năm 2003, bà V được Ủy ban

nhân dân Quận A1 cấp số nhà đối với phần phía sau là số 231/41/1 Nguyễn Duy D, Phường D, Quận A thì bị bà L khiếu nại nên Ủy ban nhân dân Quận A1 đã ban hành quyết định thu hồi và hủy bỏ quyết định đã cấp số nhà cho bà V. Bà L yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà số B N, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm cả phần nhà phía sau do gia đình bà V ở) thuộc quyền sở hữu của ông T2. Đồng thời, yêu cầu gia đình bà Di Thị V trả lại căn nhà, đất cho các anh em của bà.

Tại các bản khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Di Thị V không đồng ý với những yêu cầu của nguyên đơn với lý do căn nhà và đất số 231/39 (số cũ: 231/80) Nguyễn Duy D, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Phạm Văn B1 và bà Phạm Thị N4 (ông bà ngoại) mua lại của ông Phạm Văn N5 vào năm 1955 được thể hiện qua Tờ trình viết tay xác nhận việc mua bán nhà vào ngày 10/10/1989, được Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Long An xác nhận và Biên bản họp tổ dân phố ngày 13/9/1989. Năm 1999, bà kê khai phần diện tích đang ở và đến năm 2003 thì xây dựng lại để ở cho đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị A thống nhất và đồng ý với ý kiến trình bày cũng như yêu cầu của bị đơn là bà Di Thị V. Bà không viết “Đơn cam kết không làm chủ bất động sản ngày 22/8/1988”, còn Tờ kê khai nhà cửa ngày 18/12/1977, bà không nhớ vì thời gian đã lâu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị P vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản tự khai trình bày: Bà không tranh chấp và yêu cầu gì liên quan đến căn nhà mà nguyên đơn và bị đơn tranh chấp. Tuy nhiên, bà khẳng định căn nhà tranh chấp là do ông Phạm Văn B1 và bà Phạm Thị N4 tạo lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Khắc H trình bày: Ông là chồng của bà Di Thị V, ông vào ở trong căn nhà tranh chấp từ năm 1980 đến nay. Quá trình ở, vợ chồng ông có bỏ tiền ra sửa chữa, xây cất lại để ở. Ông không có ý kiến và yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Võ Hồng A trình bày: Ông là con ruột của ông H và bà V, ông ở trong căn nhà tranh chấp từ nhỏ đến nay. Ông không có ý kiến và yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 208/2023/DS-ST ngày 14/7/2023 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Công nhận nhà, đất tại địa chỉ số B (số cũ: 231/80) Nguyễn Duy D, Phường D, Quận A là của ông Phạm Văn T2, sinh năm 1938 (chết năm 1978).

Những người thuộc hàng thừa kế của ông Phạm Văn T2 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với nhà, đất tại địa chỉ số B (số cũ: 231/80) Nguyễn Duy D, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại nhà và buộc gia đình bà Di Thị V, mẹ bà V là bà Phạm Thị A, chồng bà V là ông Nguyễn Khắc H và con bà V là ông Nguyễn Võ Hồng A trả lại nhà.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/7/2023, nguyên đơn là bà Phạm Thị Hồng L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc các ông, bà Di Thị V, Phạm Thị A, Nguyễn Khắc H và Nguyễn Võ Hồng A trả lại căn nhà.

Ngày 26/7/2023, bị đơn là bà Di Thị V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc xác định căn nhà số B (số cũ: 231/80) Nguyễn Duy D, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Phạm Văn T2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn, bà Phạm Thị Hồng L không rút đơn khởi kiện nhưng rút đơn kháng cáo.

- Bị đơn, bà Di Thị V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Phạm Thị A đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Ông Nguyễn Khắc H và ông Nguyễn Võ Hồng A không có ý kiến và yêu cầu gì.

Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị Hồng L là ông Phạm Hoàng L1 và ông Vũ Đức T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút đơn kháng cáo của bà L, đình chỉ phúc thẩm đối với yêu cầu rút kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu về việc giải quyết vụ án:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng theo quy định, Thẩm phán chấp hành đúng các quy định trong quá trình giải quyết vụ án, thông báo cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp về việc thụ lý vụ án; Thẩm phán ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng trình tự và thủ tục. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

2. Việc giải quyết vụ án dân sự:

2.1. Về thời hạn kháng cáo:

- Ngày 24/7/2023, bà Phạm Thị Hồng L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ngày 22/8/2023, bà L có rút đơn kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L vẫn giữ nguyên ý kiến rút đơn kháng cáo. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu rút kháng cáo của bà L.

- Ngày 26/7/2023, bà Di Thị V có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của bà V còn trong thời hạn, hợp lệ nên được chấp nhận.

2.2. Về nội dung:

- Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định căn nhà số B (số cũ: 231/80) Nguyễn Duy D, Phường D, Quận A do ông Phạm Văn T2 tạo lập, không phải do ông Phạm Văn B1 và bà Phạm Thị N4 như trình bày của bị đơn. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn - bà Di Thị V, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Đề nghị Tòa án xử lý theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo của đương sự:

- Xét, ngày 24/7/2023, bà Phạm Thị Hồng L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nhưng đến ngày 22/8/2023 thì bà L rút đơn kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L vẫn giữ nguyên ý kiến rút đơn kháng cáo. Do đó, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết phúc thẩm đối với yêu cầu rút kháng cáo của bà L.

- Đối với Đơn kháng cáo của bà Di Thị V, xét thấy: Ngày 14/7/2023, Tòa

án nhân dân Quận 10 mở phiên tòa xét xử vụ án bằng Bản án số 208/2023/DS-ST. Bà V có mặt tại phiên tòa. Ngày 26/7/2023, bà V có Đơn kháng cáo một phần bản án. Do đó, đơn kháng cáo của bà Di Thị V còn trong thời hạn, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

- Bà Phạm Thị Hồng L khởi kiện bà Di Thị V về “Tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và đòi lại nhà” là loại vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại Quận A nên Tòa án nhân dân Quận 10 thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Về tố tụng: Xét các ông, bà Phạm Đình N (Phạm Bình N1), Phạm Thị Hồng T1, Phạm Thị Hồng N2 và Phạm Thị Hồng H1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các ông, bà này.

[3] Về nội dung: Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn - bà Di Thị V, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc xác định căn nhà đất mang số 231/39 (số cũ: 231/80) Nguyễn Duy D, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Phạm Văn T2, xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để xác định căn nhà số B (số cũ: 231/80) Nguyễn Duy D, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm cả phần phía sau do gia đình bà V đang ở) là của ông Phạm Văn B1 và bà Phạm Thị N4. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định căn nhà này tranh chấp là của ông Phạm Văn T2. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Di Thị V.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo có hiệu lực thi hành.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Tòa án chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu rút kháng cáo của bà Phạm Thị Hồng L và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[3.3] Về chi phí giám định chữ ký: Xét, bà Phạm Thị A đã tạm ứng nộp số tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng, để giám định chữ ký. Sau khi có kết quả giám

định, Tòa án cấp sơ T3 đã trả lại cho bà Phạm Thị A.

[3.4] Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Xét, yêu cầu công nhận quyền sở hữu tài sản của bà Phạm Thị Hồng L được chấp nhận nên bà L không phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng. Hoàn trả lại cho bà L số tiền này. Đối với yêu cầu đòi lại tài sản của bà L không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

- Xét, bị đơn (bà Di Thị V) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận. Do đó, bà V phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

+ Án phí dân sự phúc thẩm:

- Xét, theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì đương sự rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm. Ngày 22/8/2023 (trước ngày mở phiên tòa phúc thẩm), bà L có đơn gửi Tòa án rút kháng cáo. Do đó, bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 150.000 đồng (300.000 đồng: 2). Hoàn trả lại bà L số tiền 150.000 đồng.

- Xét, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là bà Di Thị V không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 147; điểm b khoản 1 Điều 289 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 26, 27; khoản 1 Điều 29 và tiểu mục 2.1 mục II phần A danh mục án phí, lệ phí Tòa án (*Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016*).

- Chấp nhận việc rút đơn kháng cáo của nguyên đơn. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc rút đơn kháng cáo của nguyên đơn – bà Phạm Thị Hồng L.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – bà Di Thị V, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Công nhận nhà, đất tại địa chỉ số B (số cũ: 231/80) Nguyễn Duy D, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Phạm Văn T2, sinh năm 1938 (chết năm 1978). Những người thuộc hàng thừa kế của của ông Phạm Văn T2 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với nhà, đất tại địa chỉ: 2 (số cũ: 231/80) Nguyễn Duy D, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Phạm Thị Hồng L về việc đòi lại nhà và buộc bà Di Thị V, bà Phạm Thị A, ông Nguyễn Khắc H và ông Nguyễn Võ Hồng Á trả lại nhà.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị Hồng L phải chịu án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0017980 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã nộp đủ án phí.

- Hoàn trả bà Phạm Thị Hồng L số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0017979 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Di Thị V phải chịu án phí dân sự là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Phạm Thị Hồng L phải chịu án phí phúc thẩm là 150.000 (Một trăm năm nghìn) đồng. Hoàn trả bà L số tiền 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0035245 ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Di Thị V1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, bà V1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0035251 ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà V1 đã nộp đủ.

Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2



Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Tòa án nhân dân Quận 10;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 10;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Muôn**